CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

Organization name: International Gas Product Shipping Joint Stock Company

Mã chứng khoán/*Securities Code* : GSP.

Trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Headquarters : *Floor 13, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT/ *Information Discloser:* Bà/*Ms* Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

(Authorization to implement information disclosure No. 52/GUQ-VTSPK dated November 29, 2023)

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type:*

☐ 24h ☐ Yêu cầu/*Request* ☑ Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of published information:*

- Báo cáo tài chính quý IV/2024 và Công văn giải trình chêch lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/ *Quarter 4 Financial Statements for 2024 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.*

Nội dung công bố thông tin trên đã được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/ *The disclosed information has been published on the Company's website at the following link:* https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided above is true and correct and we take full responsibility to the law for our information disclosure.

Trân trọng/ *Best regards./.*

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty CP Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế
Ký ngày: 20/1/2025 17:52:51

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 20th, 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THE PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Võ Thị Thanh Tùng

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BoDs, BoS;*
- Lưu: CBTT/*Archived: CBTT.*

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý IV/2024/*FS Q4 2024;*
- Công văn giải trình/ *Explanation document.*

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SPK QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:40/VTSPK-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2023.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước", Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình như sau: Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	13.052.367.064	17.519.137.731	(4.466.770.667)	25%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2024 giảm 25% so với Quý IV/2023 chủ yếu là do tàu của Công ty đến kỳ sửa chữa trên dock nên Công ty tiến hành sửa chữa theo kế hoạch. Vì vậy, doanh thu ngày tàu giảm và chi phí gia tăng dẫn đến lợi nhuận giảm.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305390536 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN ĐỨC TRỌNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	31/12/2023
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**624,543,890,720**	**653,888,180,348**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**129,425,659,682**	**182,200,155,469**
1	Tiền	111	1	53,985,659,682	75,200,155,469
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	75,440,000,000	107,000,000,000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**167,000,000,000**	**108,000,000,000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	167,000,000,000	108,000,000,000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**190,284,835,069**	**255,587,579,112**
1	Phải thu của khách hàng	131	3	159,529,130,459	226,841,394,003
2	Trả trước cho người bán	132	5	4,926,345,413	10,199,757,685
3	Các khoản phải thu khác	136	4	25,829,359,197	18,546,427,424
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**40,556,109,731**	**47,334,141,720**
1	Hàng tồn kho	141	6	40,556,109,731	47,334,141,720
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**97,277,286,238**	**60,766,304,047**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	5,361,059,234	4,772,221,573
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,916,227,004	55,994,082,474
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,065,596,007,268**	**867,637,515,874**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1,559,272,946**	**1,503,521,826**
1	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,559,272,946	1,503,521,826
II	**Tài sản cố định**	**220**		**1,059,882,033,345**	**864,462,382,615**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		1,059,754,255,573	864,267,938,171
	- Nguyên giá	222	7	1,793,167,089,692	1,468,398,385,122
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(733,412,834,119)	(604,130,446,951)
2	Tài sản cố định vô hình	227		127,777,772	194,444,444
	- Nguyên giá	228		635,570,550	635,570,550
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(507,792,778)	(441,126,106)
III	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**117,600,000**	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117,600,000	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4,037,100,977**	**1,671,611,433**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1,093,497,138	1,671,611,433
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,943,603,839	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,690,139,897,988.00**	**1,521,525,696,222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	31/12/2023
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**837,352,083,402**	**762,492,214,987**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**442,791,558,298**	**461,174,129,269**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	187,129,829,811	271,335,577,559
2	Người mua trả tiền trước	312		935,721,848	19,710,971,512
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	6,479,357,835	4,423,641,742
4	Phải trả người lao động	314		31,999,399,524	27,456,479,391
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	40,678,470,593	4,707,455,358
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	14,492,112,000	7,384,961,598
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2,222,170,241	1,970,159,520
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	112,870,414,106	88,590,792,856
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	43,785,376,907	32,938,344,611
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,198,705,433	2,655,745,122
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**394,560,525,104**	**301,318,085,718**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	380,897,142,862	295,830,523,218
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	13,663,382,242	5,487,562,500
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**852,787,814,586**	**759,033,481,235**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	16	**852,787,814,586**	**759,033,481,235**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		613,792,650,000	557,994,450,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		613,792,650,000	557,994,450,000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		137,610,046,259	113,897,463,654
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,385,118,327	87,141,567,581
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*749,517,275*	*2,453,772,562*
	LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*100,635,601,052*	*84,687,795,019*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,690,139,897,988**	**1,521,525,696,222**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ninh	Võ Thị Thanh Tùng	Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Quý này	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**01**	**565,220,808,852**	**490,832,399,711**	**2,247,003,636,730**	**1,765,167,951,743**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**565,220,808,852**	**490,832,399,711**	**2,247,003,636,730**	**1,765,167,951,743**
3. Giá vốn hàng bán	11	529,141,837,278	472,245,172,914	2,056,565,616,405	1,611,255,315,392
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**36,078,971,574**	**18,587,226,797**	**190,438,020,325**	**153,912,636,351**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,034,867,743	5,489,529,689	28,387,651,396	22,329,986,697
6. Chi phí tài chính	22	11,394,427,995	9,071,550,672	36,901,825,709	39,377,814,012
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	8,237,079,827	7,469,233,620	28,104,629,575	35,523,148,643
7. Chi phí bán hàng	25	2,745,092,007	1,145,843,356	5,525,906,229	4,765,520,334
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23,429,603,609	10,810,838,283	68,708,981,899	50,207,507,001
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**6,544,715,706**	**3,048,524,175**	**107,688,957,884**	**81,891,781,701**
10. Thu nhập khác	31	9,745,367,092	18,677,328,314	19,358,995,508	23,829,623,642
11. Chi phí khác	32	-	-	985,946,773	8,304,988
12. Lợi nhuận khác	**40**	**9,745,367,092**	**18,677,328,314**	**18,373,048,735**	**23,821,318,654**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**16,290,082,798**	**21,725,852,489**	**126,062,006,619**	**105,713,100,355**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,181,319,573	4,206,714,758	28,370,009,406	21,025,305,336
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,943,603,839)	-	(2,943,603,839)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**13,052,367,064**	**17,519,137,731**	**100,635,601,052**	**84,687,795,019**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**212**	**316**	**1,315**	**1,411**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Ninh	Võ Thị Thanh Tùng	Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**126,062,006,619**	**105,713,100,355**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	129,349,053,840	119,098,333,522
- Các khoản dự phòng	03	19,022,852,038	40,895,382,670
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,420,212,078	617,036,173
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39,383,716,075)	(14,046,214,330)
- Chi phí lãi vay	06	28,104,629,575	35,523,148,643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**264,575,038,075**	**287,800,787,033**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26,858,417,002	(114,120,806,920)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,778,031,989	(20,581,982,743)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(67,510,483,360)	153,430,114,147
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(10,723,366)	558,235,798
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28,893,705,947)	(36,605,378,103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26,266,833,905)	(28,872,629,626)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	342,952,713	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(9,624,316,558)	(36,614,724,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**166,248,376,643**	**204,993,614,924**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(295,392,254,057)	(638,980,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(292,000,000,000)	(81,900,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	233,000,000,000	161,900,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,265,218,500	14,958,469,171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(327,127,035,557)**	**94,319,489,171**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ đi vay	33	204,400,000,000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(96,501,874,348)	(150,569,542,765)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(55,829,145,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**107,898,125,652**	**(206,398,687,765)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(52,980,533,262)**	**92,914,416,330**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	182,200,155,469	89,624,756,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	206,037,475	(339,017,125)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**129,425,659,682**	**182,200,155,469**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ninh	Võ Thị Thanh Tùng	Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Thông tin khái quát

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là " Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu từ thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03-07 năm.

Phương tiện vận tải: 05-12 năm.
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Sô thuê phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuê trong năm. Thu nhập chịu thuê khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

4 Phải thu khác:

		Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
4.1	**Ngắn hạn:**		
	Phải thu của người lao động	1,536,493,701	1,857,944,441
	Ký cược ký quỹ	190,830,000	13,800,000
	Lãi tiền gửi phải thu	3,056,968,767	3,194,197,260
	Phải thu khác	21,045,066,729	13,480,485,723
		25,829,359,197	**18,546,427,424**
4.2	**Dài hạn:**	-	-
	Ký cược ký quỹ	1,559,272,946	1,503,521,826
	Cộng	**1,559,272,946**	**1,503,521,826**

5. Trả trước cho người bán:

	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Chengxi Shipyard Co., Ltd	3,456,662,791	-
Inchcape Shipping Serv. Egypt LLC	76,173,433	3,905,651,620
Các đối tượng khác	1,393,509,189	6,294,106,065
Cộng	**4,926,345,413**	**10,199,757,685**
	-	-

6. Hàng Tồn Kho:

	Tại 31/12//2024		Tại 31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40,523,828,250	-	47,334,141,720	
Hàng Hóa	32,281,481	-	-	-
Cộng	**40,556,109,731**	-	**47,334,141,720**	-

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhờn và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	131,460,752	193,622,558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53,854,198,930	75,006,532,911
Các khoản tương đương tiền	75,440,000,000	107,000,000,000
Cộng	**129,425,659,682**	**182,200,155,469**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3.4 đến 4.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.15% đến 4.75%/ năm)

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Tại 31/12//2024		Tại 31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	20,000,000,000	20,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	57,000,000,000	57,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	33,000,000,000	33,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	37,000,000,000	37,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000
Cộng	**167,000,000,000**	**167,000,000,000**	**108,000,000,000**	**108,000,000,000**

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3%-5.5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 4.2%-8%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 68.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15)

3 Phải thu của khách hàng:

	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:	**159,529,130,459**	**226,841,394,003**
Bên thứ ba	***155,630,982,921***	***140,189,296,168***
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	14,755,520,120	51,034,793,643
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	21,403,976,955	6,414,783,801
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	18,935,654,789	9,440,768,581
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	27,254,651,571	6,801,791,181
Công ty Cổ phần Gasnew	17,986,139,849	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	50,438,075,398
MJL (S) Pte. Ltd	16,439,692,676	-
Các đối tượng khác	38,855,346,961	16,059,083,564
Các bên có liên quan	3,898,147,538	86,652,097,835
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
3.2 Dài hạn:	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	**159,529,130,459**	**226,841,394,003**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	**16,269,374,422**	**1,450,653,088,129**	**1,475,922,571**	**1,468,398,385,122**
Tăng trong kỳ	**-**	**324,598,344,570**	**170,360,000**	**324,768,704,570**
Mua sắm mới	-	324,598,344,570	170,360,000	324,768,704,570
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**16,269,374,422**	**1,450,653,088,129**	**1,646,282,571**	**1,793,167,089,692**
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	**10,479,952,327**	**592,643,127,272**	**1,007,367,352**	**604,130,446,951**
Tăng trong kỳ	**2,040,964,696**	**127,077,197,864**	**164,224,608**	**129,282,387,168**
Khấu hao trong kỳ	2,040,964,696	127,077,197,864	164,224,608	129,282,387,168
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**12,520,917,023**	**719,720,325,136**	**1,171,591,960**	**733,412,834,119**
III. Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	**5,789,422,095**	**858,009,960,857**	**468,555,219**	**864,267,938,171**
Số cuối kỳ	**3,748,457,399**	**730,932,762,993**	**474,690,611**	**1,059,754,255,573**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng (tại ngày 31/12/2023 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng.)

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326 629 432 994 đồng và 219.204.641.683 đồng (tại ngày 31/12/2023: 520.547.821.604 đồng và 251.867.584.987 đồng) (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng (tại ngày 31/12/2023: 320.931.355.839 đồng và 274.862.177.345 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.820.377.464 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 277.290.488.733 đồng).

8 Chi phí trả trước:

		Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**		
	Chi phí Bảo hiểm	3,336,090,832	3,606,261,252
	Chi phí đăng kiểm	412,848,513	193,200,000
	Giá vốn theo doanh thu	-	37,626,062
	Dịch vụ mail Exchange	-	244,991,592
	Chi phí phần mềm online	660,889,373	373,623,407
	Trả trước ngắn hạn khác	951,230,516	316,519,260
	Cộng	**5,361,059,234**	**4,772,221,573**
b.	**Dài hạn**		
	Chi phí sử dụng phần mềm	-	112,190,974
	Chi phí lốp xe bồn	104,722,224	25,296,840
	Chi phí sửa chữa VP	988,774,914	1,534,123,619
		1,093,497,138	**1,671,611,433**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9 Phải trả người bán:

		Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
a	**Bên thứ ba)**	**65,324,730,578**	**152,476,177,629**
	(KH chiếm từ 10% tổng phải trả)		
	Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	-	19,222,103,141
	Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	-	3,654,296,097
	Chengxi Shipyard Co., Ltd	-	17,570,770,000
	Phải trả cho đối tượng khác	65,324,730,578	112,029,008,391
b	**Các bên liên quan**	**121,805,099,233**	**118,859,399,930**
	(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
	Cộng	**187,129,829,811**	**271,335,577,559**

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,078,144,072	28,370,009,406	26,266,833,905	6,181,319,573
Thuế thu nhập cá nhân	345,497,670	1,990,346,734	2,037,806,142	298,038,262
Thuế xuất, nhập khẩu	-	500,000,000	500,000,000	-
Thuế khác	-	350,672,476	350,672,476	-
Cộng	**4,423,641,742**	**31,211,028,616**	**29,155,312,523**	**6,479,357,835**

11 Chi phí phải trả ngắn hạn: -

	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	5,977,587,890	135,716,530
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,564,156,442	3,534,132,445
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	27,402,858,849	-
Chi phí khác	3,733,867,412	1,037,606,383
Cộng	**40,678,470,593**	**4,707,455,358**
	-	-

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	78,852,802	287,636,793
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia	28,710,000	28,710,000
Phải trả, phải nộp khác	2,114,607,439	1,653,812,727
Cộng	**2,222,170,241**	**1,970,159,520**

13 Doanh thu chưa thực hiện:

		Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
		VND	VND
a	**Ngắn hạn**		
	Cước tàu cho thuê định hạn :	14,492,112,000	7,384,961,598
	Cộng	**14,492,112,000**	**7,384,961,598**

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bảo hiểm tàu	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	**38,425,907,111**	-		**38,425,907,111**
Dự phòng trong kỳ:	69,818,495,606	14,718,019,197	-	84,536,514,803
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(3,680,444,444)	-	-	(3,680,444,444)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(61,833,218,321)	-		(61,833,218,321)
Tại thời điểm cuối kỳ	**42,730,739,952**	**14,718,019,197**	**-**	**57,448,759,149**

Chi tiết

	Tại 31/12//2024	31/12/2023
	VND	**VND**
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	43,785,376,907	32,938,344,611
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	13,663,382,242	5,487,562,500
Cộng	**57,448,759,149**	**38,425,907,111**

15 **Vay và nợ thuê tài chính:**

Diễn giải	Tại 31/12//2024		Phát sinh trong kỳ				Tại 31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	**112,870,414,106**	**112,870,414,106**	**-**	**2,026,594,596**	**119,183,333,686**	**96,930,307,032**	**88,590,792,856**	**88,590,792,856**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	47,309,271,250	47,309,271,250	-	2,026,594,596	53,622,190,830	31,369,164,176	23,029,650,000	23,029,650,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	-	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	32,704,000,000	32,704,000,000	-	-	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**380,897,142,862**	**380,897,142,862**	**204,400,000,000**	**-**	**119,333,380,356**	**-**	**295,830,523,218**	**295,830,523,218**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	167,900,000,000	167,900,000,000	204,400,000,000	-	53,772,237,500	-	17,272,237,500	17,272,237,500
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	90,357,142,862	90,357,142,862	-	-	32,857,142,856	-	123,214,285,718	123,214,285,718
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	122,640,000,000	122,640,000,000	-	-	32,704,000,000	-	155,344,000,000	155,344,000,000
Cộng	**493,767,556,968**	**493,767,556,968**	**204,400,000,000**	**2,026,594,596**	**238,516,714,042**	**96,930,307,032**	**384,421,316,074**	**384,421,316,074**

15a. Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 6.615.000 Đô la Mỹ và 204.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ tham chiếu Term SOFR 03 tháng cộng biên độ 2,76161%/năm và điều chỉnh 03 tháng một lần từ ngày 26 tháng 9 năm 2023 đến hết thời hạn cho vay còn lại. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo bằng tàu Thăng Long Gas của Công ty (Thuyết minh số 9) và 204.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Công ty phải đảm bảo bằng tàu Hải Phòng Gas (Thuyết minh số 9). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 708.750 Đô la Mỹ và 197.100.000.000 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.653.750 Đô la Mỹ).

15b. Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cppmgk 2%/ năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảm bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 9). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này tại ngày 31/12/2024 là 123.214.285.718 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 156.071.428.574 đồng).

15c Khoản vay dài hạn tài trợ bởi ngân hàng Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay từ ngày 29 tháng 01 năm 2024 tới ngày 25 tháng 01 năm 2025 bằng lãi suất tham chiếu Term SOFR 03 tháng cộng 3,86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 tới ngày đáo hạn bằng lãi suất tham chiếu Term SOFR 03 tháng cộng 5,46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 09). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này tại ngày 31/12/2024 là 155.344.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 188.048.000.000 đồng).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023

16 Vốn chủ sở hữu:

	Tại 31/12//2024		Tại 31/12/2023	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Số lượng cổ phần đang lưu hành	61,379,265	613,792,650,000	55,799,445	557,994,450,000
Cổ phần phổ thông	61,379,265	613,792,650,000	55,799,445	557,994,450,000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Căn cứ vào Nghị quyết số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Công ty hiện đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu chia cổ tức năm 2023 tỷ lệ 10%, Vốn điều lệ tăng từ 55.799.445 cổ phiếu (tương đương 557.994.450.000 đồng) lên 61.379.265 cổ phiếu (tương đương 613.792.650.000 đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 06/08/2024.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2023	**557,994,450,000**	**1,709,511,521**	**39,107,556,317**	**137,017,644,164**	**735,829,162,002**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	84,687,795,019	84,687,795,019
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(1,709,511,521)	74,789,907,337	(73,080,395,816)	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(4,060,021,990)	(4,060,021,990)
- Trích quỹ Thưởng BĐH	-	-	-	(1,624,008,796)	(1,624,008,796)
- Chia cổ tức	-	-	-	(55,799,445,000)	(55,799,445,000)
Tại ngày 31/12/2023	**557,994,450,000**	**-**	**113,897,463,654**	**87,141,567,581**	**759,033,481,235**
Tại ngày 01/01/2024	**557,994,450,000**	**-**	**113,897,463,654**	**87,141,567,581**	**759,033,481,235**
- Tăng vốn trong kỳ	55,798,200,000	-	-	(55,798,200,000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	100,635,601,052	100,635,601,052
- Trích quỹ đầu tư phát triển			23,712,582,605	(23,712,582,605)	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(5,081,267,701)	(5,081,267,701)
- Trích quỹ Thưởng BĐH	-	-	-	(1,800,000,000)	(1,800,000,000)
- Chia cổ tức	-	-	-		-
Tại ngày 31/12/2024	**613,792,650,000**	**-**	**137,610,046,259**	**101,385,118,327**	**852,787,814,586**

Chi tiết các cổ đông:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại 31/12/2023	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	417,255,810,000	67.98%	379,323,470,000
Cổ đông khác	32.02%	196,536,840,000	32.02%	178,670,980,000
Cộng	**100.00%**	**613,792,650,000**	**100.00%**	**557,994,450,000**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
Đô la Mỹ (USD)	1,626,790.04	2,669,873.89
Euro (EUR)	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Doanh thu thương mại	301,815,242,574	210,107,423,452	1,063,475,976,357	516,390,740,900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	263,405,566,278	280,724,976,259	1,183,527,660,373	1,248,777,210,843
				-
Cộng	**565,220,808,852**	**490,832,399,711**	**2,247,003,636,730**	**1,765,167,951,743**

2 Giá vốn hàng bán:

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	300,814,024,472	209,719,573,955	1,060,183,286,845	514,936,313,732
Giá vốn dịch vụ cung cấp	228,327,812,806	262,525,598,959	996,382,329,560	1,096,319,001,660
Cộng	**529,141,837,278**	**472,245,172,914**	**2,056,565,616,405**	**1,611,255,315,392**

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gởi	3,420,609,006	3,333,725,913	13,790,308,486	14,046,214,330
Lãi Chênh lệch tỷ giá	4,614,258,737	2,155,803,776	14,597,342,910	8,283,772,367
				-
Cộng	**8,034,867,743**	**5,489,529,689**	**28,387,651,396**	**22,329,986,697**

4 Chi phí tài chính:

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lãi tiền vay đã trả	4,795,732,761	7,469,233,620	25,126,563,489	35,523,148,643
Chi phí lãi vay phải trả	3,441,347,066	-	2,978,066,086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,157,348,168	1,602,317,052	8,797,196,134	3,854,665,369
Cộng	**11,394,427,995**	**9,071,550,672**	**36,901,825,709**	**39,377,814,012**

5 Thu nhập khác

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	9,381,524,717	1,430,020,125	18,764,856,335	1,674,571,056
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17,896,364	-	98,216,364	-
Thu nhập khác	345,946,011	17,247,308,189	495,922,809	22,155,052,586
Cộng	**9,745,367,092**	**18,677,328,314**	**19,358,995,508**	**23,829,623,642**

6 Chi phí khác

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	-	-	985,946,773	8,304,988
Cộng	-	-	**985,946,773**	**8,304,988**

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	67,559,365,540	87,642,863,669	258,628,811,064	221,987,075,643
Chi phí nhân công	46,214,706,730	13,232,407,396	283,363,948,714	115,783,685,558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326,868,407	29,756,466,015	1,339,052,589	119,032,968,264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	424,309,924,072	335,552,145,863	1,497,235,036,795	1,140,031,963,379
Chi phí khác	16,905,668,145	5,970,508,825	90,233,655,371	14,328,841,402
Cộng	**555,316,532,894**	**472,154,391,768**	**2,130,800,504,533**	**1,611,164,534,246**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	16,290,082,798	21,725,852,489	126,062,006,619	105,713,100,355
- Điều chỉnh trong kỳ:	14,616,515,067	(1,244,350,979)	15,085,504,778	(3,173,311,731)
Điều chỉnh tăng	14,958,019,197	974,681,836	15,697,866,154	2,348,994,674
Điều chỉnh giảm	341,504,130	2,219,032,815	612,361,376	5,522,306,405
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	**30,906,597,865**	**20,481,501,510**	**141,147,511,397**	**102,539,788,624**
Lỗ kỳ trước mang sang (-)				
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	6,181,319,573	4,096,300,302	28,229,502,279	20,507,957,725
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh		110,414,456	-	117,347,612
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước			140,507,127	400,000,000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**6,181,319,573**	**4,206,714,758**	**28,370,009,406**	**21,025,305,336**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1 Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 3,056,968,767 đồng (năm 2023: 3.194.197.260 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

2 Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.564.156.442 đồng (năm 2023: 3.534.132.445 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

	Tại 31/12//2024 VND	Tại 31/12/2023 VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:		
Các khoản vay	493,767,556,968	384,421,316,074
Trừ : Tiền và tương đương tiền	129,425,659,682	182,200,155,469
Nợ thuần	364,341,897,286	202,221,160,605
Vốn chủ sở hữu	852,787,814,586	759,033,481,235
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**0.43**	**0.27**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

	Tại 31/12//2024 VND	Tại 31/12/2023 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129,425,659,682	182,200,155,469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	191,844,108,015	257,091,100,938
Đầu tư tài chính	167,000,000,000	108,000,000,000
Cộng	**488,269,767,697**	**547,291,256,407**
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	493,767,556,968	384,421,316,074
Phải trả người bán và phải trả khác	189,352,000,052	273,305,737,079
Chi phí phải trả	40,678,470,593	4,707,455,358
Cộng	**723,798,027,613**	**662,434,508,511**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại 31/12//2024		Tại ngày 31/12/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	1,379,138	34,878,390,663	1,937,532	46,355,303,943
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	1,141,605	29,166,890,097	3,493,097	85,130,506,690
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	5,647,993	937,036,517	1,334,007	216,509,336
Phải trả có gốc ngoại tệ (GSD)	6,906	131,658,686	-	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	10,762	288,698,958	6,910	186,880,139
Cộng	**8,186,403**	**65,402,674,921**	**6,771,546**	**131,889,200,108**

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	**5,207,013,502**	**20,308,244,371**	**21,356,439,476**	**115,173,299,877**
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) - Công ty mẹ	-	-	-	9,330,172,279
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	5,207,013,502	20,308,244,371	21,356,439,476	105,843,127,598

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	**11,801,039,015**	**15,868,218,995**	**49,810,834,336**	**83,639,498,077**
Công ty CP Hàng hải Thăng Long	-	-	-	679,757,924
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	126,750,980	446,219,776	410,487,504	4,454,379,656
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	396,585,350	410,383,500	1,565,219,750	1,698,580,654
Công ty CP Vận tải Nhật Việt	10,897,422,586	13,326,798,297	46,351,903,797	73,113,527,213
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	380,280,099	1,684,817,422	1,483,223,285	3,693,252,630

Phải thu thương mại, dịch vụ:

	Tại 31/ 12/2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	2,906,279,516	14,015,788,670
Cộng	**2,906,279,516**	**14,015,788,670**

Phải trả thương mại, dịch vụ	Tại 31/12//2024	Tại 31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	19,577,268	4,253,040
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	111,183,461	475,951,360
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	185,284,800	131,932,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	3,805,287,935	7,991,227,547
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	-	1,524,418,689
Cộng	**4,121,333,464**	**10,127,783,436**

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Doanh thu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	**101,626,613,274**	**119,338,785,909**	**399,811,128,521**	**475,147,378,631**
CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	81,834,037,192	119,338,785,909	399,811,128,521	475,147,378,631

Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	**181,001,687,608**	**222,544,498,432**	**652,393,061,625**	**549,091,896,454**
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	336,037,230	27,000,000	888,718,044	579,847,485
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	201,998,500	-	548,819,000	247,551,000
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	173,948,562,250	212,519,537,045	605,147,402,177	516,307,652,379
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	-	33,423,127	-
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	-	-	959,969,533	-
PVI Bến Thành	-	-	4,469,433	59,591,013
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	4,531,297,786	5,695,908,000	35,941,048,443	20,319,903,214
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,924,691,842	3,009,533,478	8,516,551,868	8,415,783,181
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	140,230,000	244,560,000	548,370,000
Các bên liên quan khác	59,100,000	1,152,289,909	108,100,000	2,613,198,182

	Tại 31/12//2024 VND	Tại 31/12/2023 VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	**991,868,022**	**72,636,309,165**
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	991,868,022	22,198,233,767
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	50,438,075,398

	Tại 31/12//2024 VND	Tại 31/12/2023 VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	**117,683,765,769**	**108,731,616,494**
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	324,350,708	-
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	80,079,300	38,694,810
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	114,617,993,144	106,925,902,674
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2,068,379,117	1,612,846,010
Các bên liên quan khác	592,963,500	154,173,000

Phải trả khác

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	Tại 31/12//2024 VND	Tại 31/12/2023 VND
Hội đồng quản trị		
Bà Vũ Thị Phương Nga	79,000,000	75,000,000
Bà Phạm Thị Trúc	774,178,545	708,455,727
Ông Đoàn Đức Trọng	923,987,000	852,157,000
Ông Nguyễn Quang Điệp	64,000,000	60,000,000
Ông Nguyễn Đình Tú	184,000,000	84,000,000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	52,000,000	48,000,000
Bà Lê Thị Anh Thi	34,000,000	30,000,000
Bà Hoàng Thị Hạnh	34,000,000	29,350,000
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Văn Đức	775,950,182	746,855,727
Ông Nguyễn Hải Long	695,074,270	654,998,443
Ông Hoàng Minh Tuân	676,133,154	634,840,940
Ông Nguyễn Văn Quang	445,521,133	-
Cộng	**4,737,844,284**	**3,923,657,836**

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1,690,139,897,988	120,576,393,028	1,569,563,504,960
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	**1,690,139,897,988**	**120,576,393,028**	**1,569,563,504,960**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	837,352,083,402	115,480,265,144	721,871,818,258
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**837,352,083,402**	**115,480,265,144**	**721,871,818,258**

2 Theo Kết quả kinh doanh:

2.1 Doanh thu theo bộ phận:	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Thương mại	301,815,242,574	210,107,423,452	1,063,475,976,357	516,390,740,900
Dịch vụ vận tải	263,405,566,278	280,724,976,259	1,183,527,660,373	1,248,777,210,843
+ Quốc tế	114,212,214,081	*119,192,998,862*	*387,709,146,394*	*495,148,961,274*
+ Nội địa	172,322,721,140	*183,337,583,015*	*795,818,513,979*	*472,903,273,310*
Cộng	**565,220,808,852**	**490,832,399,711**	**2,247,003,636,730**	**1,765,167,951,743**

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Thương mại	300,814,024,472	209,719,573,955	1,060,183,286,845	514,936,313,732
Dịch vụ vận tải	228,327,812,806	262,525,598,959	996,382,329,560	1,096,319,001,660
+ Quốc tế	96,453,002,927	100,897,972,615	*323,632,877,621*	*426,476,921,921*
+ Nội địa	131,874,809,879	155,196,954,578	*672,749,451,939*	*407,316,480,780*
Cộng	**529,141,837,278**	**472,245,172,914**	**2,056,565,616,405**	**1,611,255,315,392**

2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:	Quý IV năm 2024 VND	Quý IV năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Thương mại	1,001,218,102	387,849,497	3,292,689,512	1,454,427,168
Dịch vụ vận tải	35,077,753,472	18,199,377,300	187,145,330,813	152,458,209,183
+ Quốc tế	17,759,211,154	18,295,026,247	64,076,268,773	68,672,039,353
+ Nội địa	40,447,911,261	28,140,628,437	123,069,062,040	65,586,792,530
Cộng	**36,078,971,574**	**18,587,226,797**	**190,438,020,325**	**153,912,636,351**

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2024/2023	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	%	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115%	**565,220,808,852**	**490,832,399,711**
Thương mại	144%	301,815,242,574	210,107,423,452
Dịch vụ vận tải	94%	263,405,566,278	280,724,976,259
Giá vốn hàng bán	112%	**529,141,837,278**	**472,245,172,914**
Thương mại	143%	300,814,024,472	209,719,573,955
Dịch vụ vận tải	87%	228,327,812,806	262,525,598,959
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	194%	**36,078,971,574**	**18,587,226,797**
Thương mại	258%	1,001,218,102	387,849,497
Dịch vụ vận tải	193%	35,077,753,472	18,199,377,300
Doanh thu hoạt động tài chính	639%	8,034,867,743	5,489,529,689
Chi phí tài chính	89%	11,394,427,995	9,071,550,672
Chi phí bán hàng	994%	2,745,092,007	1,145,843,356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	217%	23,429,603,609	10,810,838,283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	769%	**6,544,715,706**	**3,048,524,175**
Lợi nhuận khác	52%	9,745,367,092	18,677,328,314
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75%	**16,290,082,798**	**21,725,852,489**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75%	**13,052,367,064**	**17,519,137,731**

	Tỷ lệ 2024/2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	%	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127%	**2,247,003,636,730**	**1,765,167,951,743**
Thương mại	206%	1,063,475,976,357	516,390,740,900
Dịch vụ vận tải	95%	1,183,527,660,373	1,248,777,210,843
Giá vốn hàng bán	128%	**2,056,565,616,405**	**1,611,255,315,392**
Thương mại	206%	1,060,183,286,845	514,936,313,732
Dịch vụ vận tải	91%	996,382,329,560	1,096,319,001,660
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124%	**190,438,020,325**	**153,912,636,351**
Thương mại	226%	3,292,689,512	1,454,427,168
Dịch vụ vận tải	123%	187,145,330,813	152,458,209,183
Doanh thu hoạt động tài chính	127%	28,387,651,396	22,329,986,697
Chi phí tài chính	94%	36,901,825,709	39,377,814,012
Chi phí bán hàng	116%	5,525,906,229	4,765,520,334
Chi phí quản lý doanh nghiệp	137%	68,708,981,899	50,207,507,001
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	132%	**107,688,957,884**	**81,891,781,701**
Lợi nhuận khác	77%	18,373,048,735	23,821,318,654
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119%	**126,062,006,619**	**105,713,100,355**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119%	**100,635,601,052**	**84,687,795,019**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ninh	Võ Thị Thanh Tùng	Đoàn Đức Trọng